CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Điện

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**24,000 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.6%	**8.6%**	**16.5%**

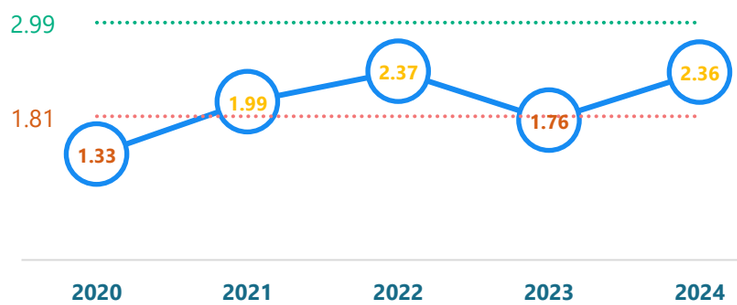
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.36 (Ba1)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.21 (Aa2)** An toàn

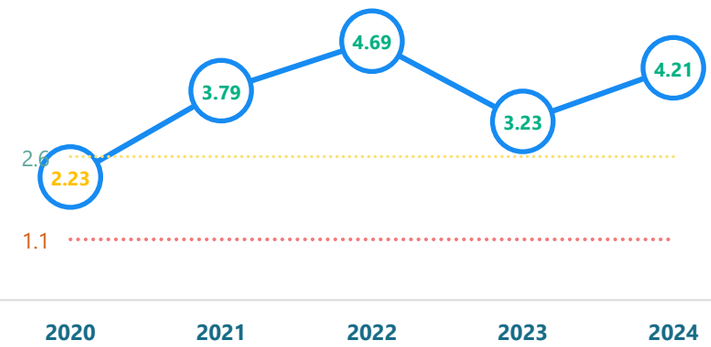
	2024	YoY
DT thuần	**157** *tỷ VNĐ*	▲ 33.0 ▲ 26.0%

	2024	YoY
LN sau thuế	**69.6** *tỷ VNĐ*	▲ 33.4 ▲ 92.1%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**13.9%**	▲ 6.5%

	2024	+/- YoY
ROA	**9.3%**	▲ 4.2%

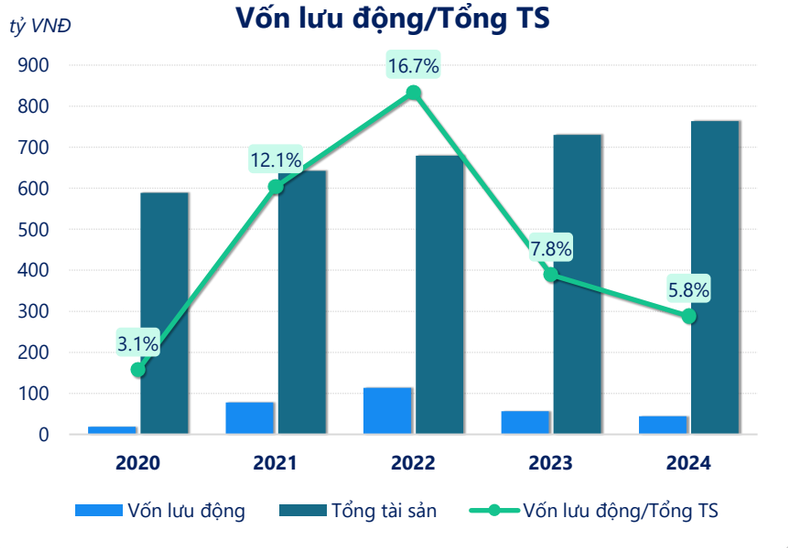
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GSM** năm **2024** đạt **2.36**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.76). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.21 > 2.6**, cho thấy **GSM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

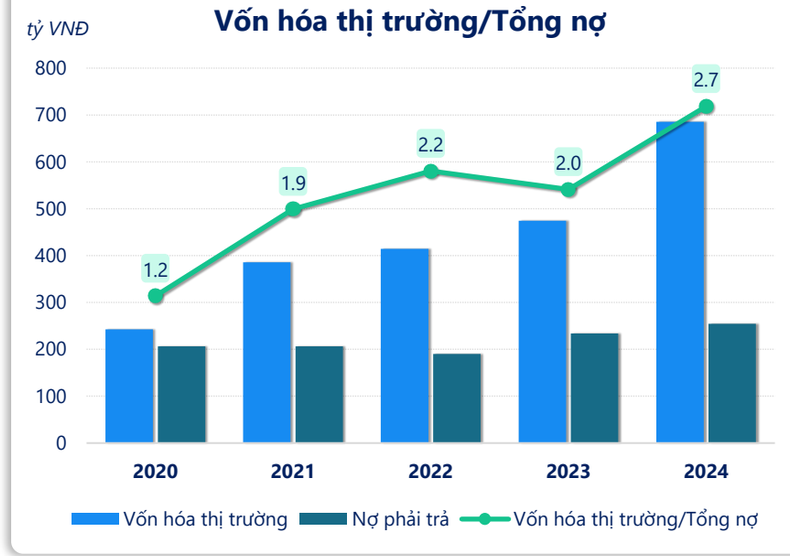
Năm **2024**, **GSM** ghi nhận doanh thu thuần **156.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **69.61** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.0%** và **tăng 92.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

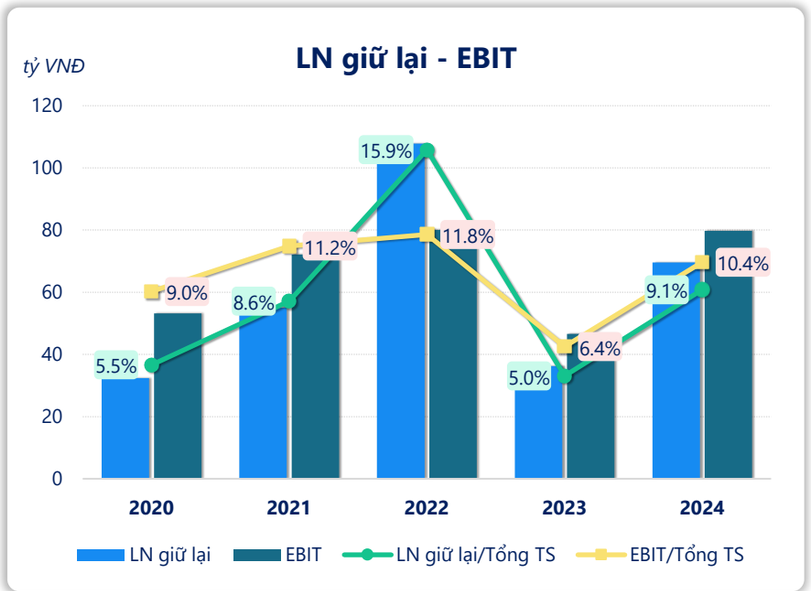
CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)



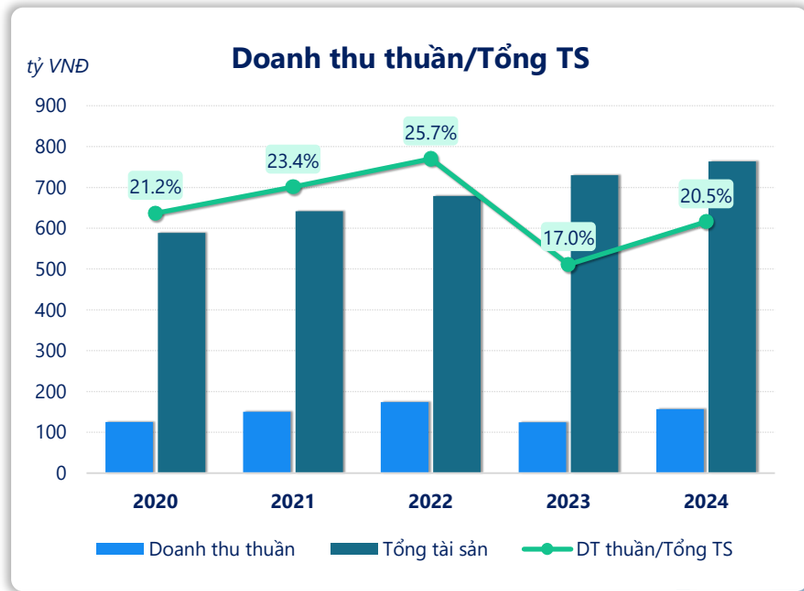
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.69, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**763**	**730**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	132	128	3.6%
Tiền và tương đương tiền	15.2	15.4	-0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.69	47.4	-90.1%
Phải thu ngắn hạn	112	62.4	78.9%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	1.92	-92.8%
Tài sản dài hạn	**631**	**602**	**4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	619	374	65.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.19	219	-99.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.1**	**9.88**	**1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	234	8.6%
Nợ ngắn hạn	**89.9**	**70.8**	**27.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.7	51.7	29.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.92	7.27	22.6%
Nợ dài hạn	164	163	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	164	163	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**509**	**496**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**509**	**496**	**2.6%**
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**125**	**150**	**174**	**124**	**157**
Giá vốn hàng bán	61.3	71.3	80.7	72.5	71.0
Lợi nhuận gộp	**63.7**	**78.7**	**93.5**	**51.8**	**85.7**
Doanh thu HĐTC	0.54	0.30	0.29	3.79	1.61
Chi phí TC	20.1	14.1	10.6	8.34	5.88
Chi phí lãi vay	**20.1**	**14.1**	**10.6**	**8.34**	**5.88**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.0	8.67	9.00	8.92	7.63
LN thuần từ HĐKD	**33.2**	**56.2**	**74.2**	**38.4**	**73.8**
Lợi nhuận khác	-0.06	1.81	-4.79	-0.12	0.11
LN trước thuế	**33.1**	**58.0**	**69.4**	**38.2**	**73.9**
Lợi nhuận sau thuế	**31.8**	**55.0**	**65.6**	**36.2**	**69.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**31.8**	**55.0**	**65.6**	**36.2**	**69.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.6	58.3	194	64.3	59.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.49	-81.2	-97.4	-139	-16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.5	0.54	-27.7	11.1	-41.2
Tiền đầu kỳ	20.0	32.5	10.1	78.6	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	**12.5**	**-22.3**	**68.5**	**-63.3**	**2.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	32.5	10.2	78.6	15.4	17.4